

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP  
BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số - 3500100047 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

### **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Mai Văn Hoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông Trần Đăng Thảo	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Lê Tiến Thịnh	Kiểm soát viên

#### **Ban Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Trần Đăng Thảo	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Phương Dũng	Phó Giám đốc

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Đăng Thảo – Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Ông Trần Đăng Thảo**

Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 18 tháng 02 năm 2025

Số: 0711/2024/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2025, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu, chi phí và lợi nhuận cần được phân bổ cho "Bên hợp tác kinh doanh" với Công ty theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh về trồng rừng cao su. Theo đó, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" (Mã số 60) năm 2024 và năm 2023 đang phản ánh cao hơn số tiền lần lượt là 1.045.452.404 VND và 1.413.032.901 VND.

Công ty đã phân bổ và ghi nhận doanh thu – giá vốn của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") trồng cây keo với Công ty TNHH MTV SanRimJoHap Vina, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P&T ("Bên góp vốn") dựa theo số tiền mà các Bên góp vốn đã chuyển trên số năm hợp tác, và xác định nghĩa vụ thuế TNDN hàng năm đối với các Hợp đồng BCC này theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 254/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII. So với yêu cầu về chế độ kế toán áp dụng, việc hạch toán này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) năm 2024 và năm 2023 đang phản ánh cao hơn số tiền lần lượt là 853.221.374 VND và 1.237.960.849 VND. Đồng thời chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" (Mã số 337) trên Bảng cân đối kế toán bị điều chỉnh giảm tương ứng với việc ghi tăng chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng số tiền trong năm 2024 và năm 2023 lần lượt là 4.427.511.428 VND và 6.188.609.098 VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 4.9 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả Rừng gỗ lớn của Công ty đang được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giao quản lý (không được khai thác) theo Công văn số 3468/UBND-VP ngày 17/04/2019.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại ngày 30/01/2024.



**TRƯƠNG VIỆT ANH**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5641-2023-283-1

**NGUYỄN LÊ HUY**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6097-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.518.670.384</b>	<b>49.217.332.851</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>1.673.569.317</b>	<b>1.402.236.121</b>
1. Tiền	111		1.673.569.317	1.402.236.121
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.309.190.267</b>	<b>7.841.028.556</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.085.049.532	1.694.667.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	-	55.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.470.994.135	6.294.464.071
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(246.853.400)	(203.103.400)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>62.456.609.458</b>	<b>39.889.935.889</b>
1. Hàng tồn kho	141		62.456.609.458	39.889.935.889
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>79.301.342</b>	<b>84.132.285</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	79.301.342	84.132.285
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.177.459.120</b>	<b>67.638.127.992</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.232.317.129</b>	<b>61.892.215.524</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	52.232.317.129	61.892.215.524
- Nguyên giá	222		82.230.017.758	93.390.179.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.997.700.629)	(31.497.963.732)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.670.199.442</b>	<b>5.605.573.582</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	5.670.199.442	5.605.573.582
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>274.942.549</b>	<b>140.338.886</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	274.942.549	140.338.886
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>125.696.129.504</b>	<b>116.855.460.843</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.015.110.314</b>	<b>74.440.442.210</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.850.436.051</b>	<b>27.774.536.956</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	83.034.381	111.408.628
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	3.730.447.124	3.563.211.931
3. Phải trả người lao động	314		4.795.464.137	2.573.371.646
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.13	1.960.146.727	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	10.961.033.496	7.910.864.141
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	8.570.400.000	7.053.164.900
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.749.910.186	6.562.515.710
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.164.674.263</b>	<b>46.665.905.254</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.11	31.626.267.663	42.517.098.654
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	6.538.406.600	4.148.806.600
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>48.681.019.190</b>	<b>42.415.018.633</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.15	<b>48.681.019.190</b>	<b>42.415.018.633</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.614.000.000	37.614.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.112.570.574	4.703.544.684
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.856.974.667	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.856.974.667	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		97.473.949	97.473.949
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>125.696.129.504</b>	<b>116.855.460.843</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Hải

Giám đốc

Trần Đăng Thảo

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	61.034.133.812	47.790.517.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		61.034.133.812	47.790.517.237
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	46.309.565.696	38.160.619.138
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		14.724.568.116	9.629.898.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.317.700	2.697.688
7. Chi phí tài chính	22	5.4	600.252.578	682.773.326
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		600.252.578	682.773.326
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.616.095.862	7.064.325.265
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		6.512.537.376	1.885.497.196
11. Thu nhập khác	31	5.6	10.098.894.722	13.949.333.007
12. Chi phí khác	32	5.7	893.037.612	794.438.679
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		9.205.857.110	13.154.894.328
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		15.718.394.486	15.040.391.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.324.384.742	3.158.374.460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		12.394.009.744	11.882.017.064

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Hải

Giám đốc  
Trần Đăng Thảo  
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
 (theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.450.054.046	44.311.755.041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(15.724.112.001)	(14.356.434.881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.383.259.348)	(17.626.286.637)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(600.252.578)	(1.381.950.506)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.158.374.460)	(3.899.291.508)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.782.262.652	11.517.875.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(61.674.237.878)	(39.020.163.204)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.307.919.567)</b>	<b>(20.454.496.524)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.146.226.899)	(914.745.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	16.814.326.862	24.277.645.700
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.317.700	2.697.688
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>15.672.417.663</b>	<b>23.365.598.388</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.393.610.940	12.329.954.112
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.486.775.840)	(16.235.589.212)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.906.835.100</b>	<b>(3.905.635.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>271.333.196</b>	<b>(994.533.236)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.402.236.121</b>	<b>2.396.769.357</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.673.569.317</b>	<b>1.402.236.121</b>



Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thị Hải



Giám đốc  
 Trần Đăng Thảo  
 Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam  
 Ngày 18 tháng 02 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100047 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 37.614.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, sáu trăm mười bốn triệu đồng). Vốn thực góp tại ngày 31/12/2024 là 37.614.000.000 đồng.

Danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2024 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	37.614.000.000	100,00%	37.614.000.000	100,00%
	<b>37.614.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 219 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 178 người).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Quản lý, bảo vệ, xây dựng và khai thác rừng trồng; Trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su; Chế biến, mua bán mủ cao su; Sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Quản lý, bảo vệ, xây dựng và khai thác rừng trồng; Sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp);
- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su);
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Chế biến mủ cao su);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Mua bán các loại đồ mộc và thành phẩm đồ gỗ chế biến; Kinh doanh kim khí điện máy);
- Xây dựng nhà ở (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán mủ cao su; Mua bán vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp (trừ mua bán thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y));
- Chế biến và bảo quản rau quả (Chi tiết: Chế biến hạt điều);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện. (Chi tiết: Chế biến các loại đồ mộc và thành phẩm đồ gỗ chế biến);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG));
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng).

#### 1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

#### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Năm nay</u> <u>[Số năm]</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Rừng cao su	20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.7. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### *Tài sản đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

#### **Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
  - Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
  - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### **3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### **3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### **3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **3.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời

gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền khoán cao su cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

### 3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

##### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.18. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	10.371.731	521.980.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.663.197.586	880.255.393
	<b>1.673.569.317</b>	<b>1.402.236.121</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Minh Khang	377.348.581	527.491.450
Công ty Cổ phần Đông Trùng Hạ Thảo	-	309.135.040
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	442.097.551	221.862.600
Nguyễn Ngọc Phương	-	178.575.395
Công ty TNHH Sao Mai Tân Thành	62.500.000	92.500.000
Phải thu khách hàng khác	203.103.400	365.103.400
	<b>1.085.049.532</b>	<b>1.694.667.885</b>

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	55.000.000
	-	<b>55.000.000</b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Phải thu về cổ phần hóa	214.800.000		214.800.000	-
Phải thu tiền thuê đất 135	1.261.778.466		4.923.030.476	
Phải thu lỗ góp vốn cao su	486.023.138		487.995.973	-
Tiền thuê đất phải thu của rừng hợp tác	458.952.590		305.721.368	-
Phải thu khác	49.439.941		362.916.254	-
	<b>2.470.994.135</b>	<b>-</b>	<b>6.294.464.071</b>	<b>-</b>

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.</b>						
Cá nhân khoán vườn điều	Trên 3 năm	203.103.400	(203.103.400)	Trên 3 năm	203.103.400	(203.103.400)
Công ty TNHH Sao Mai Tân Thành	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	62.500.000	(43.750.000)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	92.500.000	-
	-	<b>265.603.400</b>	<b>(246.853.400)</b>	-	<b>295.603.400</b>	<b>(203.103.400)</b>

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.061.915	-	78.012.080	-
Công cụ dụng cụ	101.906.026	-	125.034.163	-
Chi phí SXKD dở dang	62.184.021.718	-	39.686.889.646	-
Thành phẩm	164.619.799	-	-	-
	<b>62.456.609.458</b>	<b>-</b>	<b>39.889.935.889</b>	<b>-</b>

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa thường xuyên	15.645.429	17.465.619
Chi phí bảo hiểm rừng cây cao su	63.655.913	66.666.666
	<b>79.301.342</b>	<b>84.132.285</b>

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147.930.816	107.046.886
Chi phí sửa chữa thường xuyên	101.839.733	-
Các khoản khác	25.172.000	33.292.000
	<b>274.942.549</b>	<b>140.338.886</b>

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA – VÙNG TÀU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình									
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Rừng cao su của Công ty	Rừng cao su hợp tác	Tổng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Số đầu năm	11.379.164.568	928.161.330	1.488.491.981	141.623.805	11.659.003.382	67.793.734.190	93.390.179.256		
Tăng trong năm	68.896.050	96.533.333	-	-	-	-	165.429.383		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	68.896.050	-	-	-	-	-	68.896.050		
- Mua trong năm	-	96.533.333	-	-	-	-	96.533.333		
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(11.325.590.881)	(11.325.590.881)		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(11.325.590.881)	(11.325.590.881)		
Số cuối năm	11.448.060.618	1.024.694.663	1.488.491.981	141.623.805	11.659.003.382	56.468.143.309	82.230.017.758		
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Số đầu năm	10.269.838.669	837.483.436	447.311.379	135.392.167	1.431.371.230	18.376.566.851	31.497.963.732		
Tăng trong năm	269.854.114	21.509.165	121.550.857	6.231.638	498.724.280	3.296.380.903	4.214.250.957		
- Khấu hao trong năm	269.854.114	21.509.165	121.550.857	6.231.638	498.724.280	3.296.380.903	4.214.250.957		
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(5.714.514.060)	(5.714.514.060)		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(5.714.514.060)	(5.714.514.060)		
Số cuối năm	10.539.692.783	858.992.601	568.862.236	141.623.805	1.930.095.510	15.958.433.694	29.997.700.629		
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
- Tại ngày đầu năm	<b>1.109.325.899</b>	<b>90.677.894</b>	<b>1.041.180.602</b>	<b>6.231.638</b>	<b>10.227.632.152</b>	<b>49.417.167.339</b>	<b>61.892.215.524</b>		
- Tại ngày cuối năm	<b>908.367.835</b>	<b>165.702.062</b>	<b>919.629.745</b>	-	<b>9.728.907.872</b>	<b>40.509.709.615</b>	<b>52.232.317.129</b>		
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:									
- Tại ngày đầu năm	8.161.232.288	773.161.332	296.908.409	87.238.702	-	-	9.318.540.731		
- Tại ngày cuối năm	8.252.180.088	773.161.330	296.908.409	141.623.805	-	-	9.463.873.632		

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Rừng gỗ lớn (i)	5.652.812.923	5.605.573.582
Công trình khác	17.386.519	-
	<b>5.670.199.442</b>	<b>5.605.573.582</b>

(i) Bao gồm các chi phí: cây giống, công chăm sóc, chi phí bảo vệ phát sinh hàng năm. Theo Công văn số 3468/UBND-VP ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, rừng gỗ lớn được tiếp tục giao cho Công ty quản lý nhưng không được khai thác.

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Đại lý thuế Uy Minh	-	-	69.600.000	69.600.000
Công ty TNHH PM Home	-	-	32.088.628	32.088.628
Công ty TNHH Đầu tư DV Lâm nghiệp	64.256.940	64.256.940	-	-
Các đối tượng khác	18.777.441	18.777.441	9.720.000	9.720.000
	<b>83.034.381</b>	<b>83.034.381</b>	<b>111.408.628</b>	<b>111.408.628</b>

**4.11. Phải trả khác**

**4.11.1. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi góp vốn rừng cao su (i)	888.586.875	1.397.373.168
Tiền thuê đất rừng trồng keo lai đến hạn trả SanRimJoHap (ii)	6.686.401.552	3.686.211.265
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.107.746.825	2.759.142.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	278.298.244	68.136.958
	<b>10.961.033.496</b>	<b>7.910.864.141</b>

**4.11.2. Phải trả khác dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	
Hợp tác trồng cao su (i)	26.099.041.600	28.668.041.600
Hợp tác trồng rừng keo lai (ii)	1.886.610.004	5.757.688.287
Tiền thuê đất rừng trồng keo lai phải trả SanRim (ii)	3.590.616.059	8.091.368.767
	<b>31.626.267.663</b>	<b>42.517.098.654</b>

(i) Khoản phải trả về phần vốn hợp tác giữa Công ty với các cá nhân và Công ty TNHH MTV Vạn Thương Vũng Tàu về trồng rừng cao su theo Dự án trồng cây cao su được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt. Cuối mỗi năm hai bên sẽ tiến hành phân chia kết quả hợp tác theo tỷ lệ vốn tham gia từ lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm căn cứ vào kết quả khai thác của từng loại rừng trồng. Thời gian hợp tác là 01 chu kỳ kinh doanh cây cao su.

(ii) Khoản phải trả về phần vốn hợp tác giữa Công ty với Công ty TNHH MTV SanRimJoHap Vina và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P&T ("Bên góp vốn") về hợp tác đầu tư trồng rừng keo lai. Theo đó, các Bên góp vốn góp 100% vốn để Công ty trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng keo lai (Thuyết minh 4.6). Đến kỳ khai thác (06 năm), doanh thu từ bán keo lai sau khi đã hoàn trả toàn bộ vốn đầu tư sẽ phân chia cho các Bên góp vốn hưởng 75% và Công ty hưởng 25%.

4.12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	154.630.427	-	636.219.359	605.147.687	185.702.099	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.158.374.460	-	3.324.384.742	3.158.374.460	3.324.384.742	-
Thuế thu nhập cá nhân	225.590.565	-	483.895.467	513.742.228	195.743.804	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Tiền thuế đất	-	-	18.808.887.763	18.808.887.763	-	-
Các loại thuế khác	24.616.479	-	-	-	24.616.479	-
	<b>3.563.211.931</b>	<b>-</b>	<b>23.257.387.331</b>	<b>23.090.152.138</b>	<b>3.730.447.124</b>	<b>-</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Mũ cao su nguyên liệu là hàng nông sản chưa qua sơ chế thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

*Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành của các luật thuế cụ thể.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA – VŨNG TÀU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

- 4.13. Vay và nợ thuế tài chính  
4.13.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.024.266.500</b>	<b>6.024.266.500</b>	<b>16.890.000.000</b>	<b>16.024.266.500</b>	<b>6.890.000.000</b>	<b>6.890.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc (i)	6.024.266.500	6.024.266.500	16.890.000.000	16.024.266.500	6.890.000.000	6.890.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.14.2)</b>	<b>1.028.898.400</b>	<b>1.028.898.400</b>	<b>1.680.400.000</b>	<b>1.028.898.400</b>	<b>1.680.400.000</b>	<b>1.680.400.000</b>
<b>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>7.053.164.900</b>	<b>7.053.164.900</b>	<b>18.570.400.000</b>	<b>17.053.164.900</b>	<b>8.570.400.000</b>	<b>8.570.400.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng số 6002-LAV-202403507 ngày 31/10/2024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Xuyên Mộc
- Tổng hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) bao gồm tổng dư nợ cấp tín dụng của Hợp đồng tín dụng số 6002-LAV-202303202 ngày 31/10/2023;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động chăm sóc cây cao su;
  - Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Thời hạn vay: tối đa 9 tháng theo từng khế ước nhận nợ
  - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Các cây cao su được trồng từ năm 2006 đến năm 2012 và cây cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
  - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2024: 6.890.000.000 VND.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA – VŨNG TÀU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

4.13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.177.705.000</b>	<b>5.177.705.000</b>	<b>4.503.610.940</b>	<b>1.462.509.340</b>	<b>8.218.806.600</b>	<b>8.218.806.600</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc (i)	5.177.705.000	5.177.705.000	4.503.610.940	1.462.509.340	8.218.806.600	8.218.806.600
<b><u>Trong đó:</u></b>	<b>5.177.705.000</b>	<b>5.177.705.000</b>	<b>4.503.610.940</b>	<b>1.462.509.340</b>	<b>8.218.806.600</b>	<b>8.218.806.600</b>
<b>Số phải trả trong vòng 12 tháng:</b>	1.028.898.400	1.028.898.400	1.680.400.000	1.028.898.400	1.680.400.000	1.680.400.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.028.898.400	1.028.898.400	1.680.400.000	1.028.898.400	1.680.400.000	1.680.400.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>4.148.806.600</b>	<b>4.148.806.600</b>			<b>6.538.406.600</b>	<b>6.538.406.600</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn

(i) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6002-LAV-202203249 ngày 17/10/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Xuyên Mộc:
- Tổng hạn mức vay: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng);
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ trồng 300ha keo lai;
  - Lãi suất: Được thông báo theo từng thời kỳ;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ đầu tiên;
  - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Các cây cao su được trồng từ năm 2006 đến năm 2012 và cây cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
  - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2024: 3.718.806.600 VND. Trong đó, số đến hạn trả trong năm 2025 là 980.400.000 VND.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 6002-LAV-202203203 ngày 31/10/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Xuyên Mộc:
- Tổng hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng);
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới 400ha keo lai;
  - Lãi suất: Được tính theo từng lần nhận nợ và ghi cụ thể trên giấy nhận nợ hoặc Phụ lục hợp đồng vay tín dụng tại thời điểm giải ngân;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
  - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Các cây cao su được trồng từ năm 2006 đến năm 2012 và cây cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
  - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2024: 4.500.000.000 VND. Trong đó, số đến hạn trả trong năm 2025 là 700.000.000 VND.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA – VŨNG TÀU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

4.14. Vốn chủ sở hữu						
4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	VND	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>3.313.431.173</b>	<b>(4.643.321.396)</b>	<b>97.473.949</b>		<b>36.381.583.726</b>
Tăng trong năm trước	-	1.390.113.511	11.922.919.356	-		13.313.032.867
- Lãi trong năm trước	-	-	11.882.017.064	-		11.882.017.064
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.390.113.511	-	-		1.390.113.511
- Tăng khác	-	-	40.902.292	-		40.902.292
Giảm trong năm trước	-	-	(7.279.597.960)	-		(7.279.597.960)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.390.113.511)	-		(1.390.113.511)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.476.451.548)	-		(4.476.451.548)
- Chia lãi cho các cá nhân góp vốn trồng rừng	-	-	(1.413.032.901)	-		(1.413.032.901)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>4.703.544.684</b>	<b>-</b>	<b>97.473.949</b>		<b>42.415.018.633</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>4.703.544.684</b>	<b>-</b>	<b>97.473.949</b>		<b>42.415.018.633</b>
Tăng trong năm	-	3.409.025.890	12.408.872.037	-		15.817.897.927
- Lãi trong năm	-	-	12.394.009.744	-		12.394.009.744
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.409.025.890	-	-		3.409.025.890
- Tăng khác	-	-	14.862.293	-		14.862.293
Giảm trong năm	-	-	(9.551.897.370)	-		(9.551.897.370)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	(3.409.025.890)	-		(3.409.025.890)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(4.799.119.076)	-		(4.799.119.076)
- Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành (i)	-	-	(298.300.000)	-		(298.300.000)
- Chia lãi cho các cá nhân góp vốn trồng rừng	-	-	(1.045.452.404)	-		(1.045.452.404)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>8.112.570.574</b>	<b>2.856.974.667</b>	<b>97.473.949</b>		<b>48.681.019.190</b>

(i) Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	37.614.000.000	100,00%	37.614.000.000	100,00%
	<b>37.614.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>100,00%</b>

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	37.614.000.000	37.614.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.614.000.000	37.614.000.000

4.14.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	-	(4.643.321.396)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	12.394.009.744	11.882.017.064
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	14.862.293	40.902.292
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	12.408.872.037	7.279.597.960
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(9.551.897.370)	(7.279.597.960)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(3.409.025.890)	(1.390.113.511)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.097.419.076)	(4.476.451.548)
- Chia lãi cho các cá nhân góp vốn trồng rừng	(1.045.452.404)	(1.413.032.901)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm</b>	<b>2.856.974.667</b>	<b>-</b>

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

4.15.1. Tài sản thuê ngoài

Theo Văn bản số 383/VPĐK-DKCG ngày 14/03/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty đang quản lý và sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh với tổng diện tích 40.926.399,2 m<sup>2</sup> tại xã Bình Châu, xã Bưng Riềng, thị trấn Phước Bửu, xã Bông Trang, xã Hòa Hiệp và xã Hòa Hội đến tháng 12 năm 2046. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại các văn bản sau:

- Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;
- Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**4.15.2. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty khoán đất trồng rừng cho các hộ cá nhân nhận khoán Chương trình 135 theo Hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản với đơn giá cho thuê đất bằng đơn giá theo Thông báo của Chi cục Thuế khu vực Xuyên Mộc – Châu Đức cho Công ty. Ngoài ra, Công ty sẽ nhận được phí quản lý khi hộ nhận khoán thực hiện khai thác. Thời gian cho thuê phù hợp với thời hạn Công ty được nhà nước giao quản lý và cho thuê đất.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	29.618.661.141	33.027.150.579
Doanh thu bán cây keo lai của Công ty	20.540.966.018	7.188.724.124
Doanh thu hợp tác kinh doanh	4.427.511.428	6.188.609.098
Doanh thu phí quản lý hộ nhận khoán	3.788.835.079	525.669.047
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, sân bãi	332.500.000	-
Doanh thu khác	2.325.660.146	860.364.389
	<b>61.034.133.812</b>	<b>47.790.517.237</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.245.268.082	28.061.668.660
Giá vốn cây keo lai của Công ty	15.261.580.930	5.063.648.186
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.574.290.054	5.035.302.292
Giá vốn hàng bán rừng khoán cạo	3.575.745.246	-
Giá vốn cho thuê nhà xưởng, sân bãi	84.654.048	-
Giá vốn hoạt động khác	282.497.871	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	285.529.465	-
	<b>46.309.565.696</b>	<b>38.160.619.138</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.317.700	2.697.688
	<b>4.317.700</b>	<b>2.697.688</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	600.252.578	682.773.326
	<b>600.252.578</b>	<b>682.773.326</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.499.053.780	4.304.752.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.951.496	95.515.249
Thuế, phí và lệ phí	755.462.540	1.285.797.032
Chi phí khác bằng tiền	1.228.878.046	1.378.260.148
Trích lập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	43.750.000	-
	<b>7.616.095.862</b>	<b>7.064.325.265</b>

**5.6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý rừng cây cao su	9.000.709.207	13.504.215.375
Tiền phạt thu được	998.566.199	346.980.964
Thu nhập khác	99.619.316	98.136.668
	<b>10.098.894.722</b>	<b>13.949.333.007</b>

**5.7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp phạt vi phạm hành chính	276.786.391	665.265.715
Chi phí khác	616.251.221	129.172.964
	<b>893.037.612</b>	<b>794.438.679</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	3.324.384.742	3.158.374.460
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.324.384.742</b>	<b>3.158.374.460</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.718.394.486</b>	<b>15.040.391.524</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	903.529.222	751.480.775
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	903.529.222	751.480.775
<b>Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>16.621.923.708</b>	<b>15.791.872.299</b>
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	16.621.923.708	15.791.872.299
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>3.324.384.742</b>	<b>3.158.374.460</b>
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	3.324.384.742	3.158.374.460
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>3.324.384.742</b>	<b>3.158.374.460</b>

**5.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.586.186.533	3.358.099.363
Chi phí nhân công	28.891.529.484	25.403.270.341
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	139.031.814	33.853.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.054.275.937	4.134.409.201
Thuế, phí và lệ phí	16.867.385.745	15.663.515.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.618.238.548	10.264.911.569
Chi phí khác bằng tiền	2.800.911.205	3.981.750.832
	<b>76.957.559.266</b>	<b>62.839.810.032</b>

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**6.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

Thu nhập Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN và các khoản phụ cấp	2.396.032.272	1.838.352.048
	<b>2.396.032.272</b>	<b>1.838.352.048</b>

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### **6.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Công ty không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan khác

#### **6.4. Thông tin về bộ phận**

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

#### **6.5. Thông tin khác**

##### **Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với Công ty TNHH MTV Sanrimjohap Vina**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/SV.18/HĐKT-TR ký ngày 10 tháng 04 năm 2018 hợp tác trồng rừng keo lai. Theo đó, Công ty TNHH MTV Sanrimjohap Vina góp 100% vốn để Công ty trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng keo lai. Đến kỳ khai thác (06 năm), doanh thu từ bán cây keo lai sau khi hoàn trả toàn bộ vốn đầu tư sẽ phân chia cho Công ty TNHH MTV Sanrimjohap Vina hưởng 75% và Công ty hưởng 75%. Thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi bên nộp riêng theo lợi nhuận được hưởng.

##### **Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ P&T**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 50/HĐTR-CTLN ký ngày 18 tháng 11 năm 2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTR-CTLN ký ngày 29 tháng 06 năm 2020 hợp tác trồng rừng keo lai. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ P&T góp 100% vốn để Công ty trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng keo lai. Đến kỳ khai thác (06 năm), doanh thu từ bán cây keo lai sau khi hoàn trả toàn bộ vốn đầu tư sẽ phân chia cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ P&T hưởng 75% và Công ty hưởng 75%. Thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi bên nộp riêng theo lợi nhuận được hưởng.

Kết quả kinh doanh của hoạt động hợp tác kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA – VŨNG TÀU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Chi tiêu	Hoạt động BCC của Công ty với Công ty TNHH MTV Sanrimjohap Vina	Hoạt động BCC của Công ty với Công ty TNHH TMDV P&T	Lợi ích thuộc Công ty TNHH MTV Sanrimjohap Vina	Lợi ích thuộc Công ty TNHH TMDV P&T	Tổng Lợi ích thuộc các đối tác cùng góp vốn hợp tác kinh doanh
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.190.500.000	-	23.392.875.000	-	23.392.875.000
2. Vốn góp trả lại cho Bên góp vốn	10.649.533.982	-	7.987.150.487	-	7.987.150.487
3. Giá vốn hàng bán	5.701.182.455	-	4.275.886.841	-	4.275.886.841
<b>4. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.839.783.563</b>	<b>-</b>	<b>11.129.837.672</b>	<b>-</b>	<b>11.129.837.672</b>
- Lợi nhuận trước thuế kỳ này được sử dụng để phân phối	<b>14.839.783.563</b>	<b>-</b>	<b>11.129.837.672</b>	<b>-</b>	<b>11.129.837.672</b>

**6.6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



---

**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Hải**



---

**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Hải**



---

**Giám đốc**  
**Trần Đăng Thảo**  
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 02 năm 2025